

## VẤN ĐỀ TỘC NGƯỜI Ở CÁC NƯỚC PHƯƠNG TÂY VÀ CÁI NHÌN THAM CHIẾU CHO VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN CHÍNH

Báo cáo của Viện Dân tộc thuộc Ủy ban Dân tộc năm 2013 nhận định rằng hiện nay các cơ quan nhà nước cả ở địa phương và trung ương vẫn còn lúng túng trong việc sử dụng tên gọi các dân tộc do thiếu sự nhất quán trong khi có đến 21 nhóm địa phương và 11 dân tộc trong cả nước yêu cầu xác định lại tên gọi và thành phần dân tộc của họ (Lò Giàng Páo, 2013, tr. 3-5). Cho đến nay chúng ta vẫn đang sử dụng khái niệm tộc người và các tiêu chí phân loại tộc người được xác lập từ những năm 60 - 70 của thế kỷ trước trong khi thực tế cuộc sống đã trở nên sống động, đa dạng và phức tạp hơn nhiều. Thực tế này đã đặt các nhà dân tộc học và những người làm chính sách dân tộc trước một yêu cầu phải nhìn nhận lại vấn đề bản sắc tộc người, thành phần dân tộc và quan hệ tộc người ở Việt Nam. Thêm vào đây, chúng ta đang trong quá trình hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới trong đó vấn đề di cư và hôn nhân đa tộc người và xuyên quốc gia ngày càng gia tăng. Bức tranh tộc người và quan hệ tộc người ở Việt Nam có xu hướng thay đổi trong đó bản sắc văn hóa truyền thống đang dần phai nhạt cùng với quá trình di cư, cộng cư và tiếp xúc tộc người gia tăng. Bài viết này tập trung phân tích vấn đề tộc người, những đặc điểm văn hóa - xã hội của các nhóm dân tộc thiểu số

và quan hệ tộc người ở một số nước phương Tây; từ đó, góp một cách nhìn tham chiếu cho những vấn đề mới nảy sinh liên quan đến vấn đề bản sắc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam.

### 1. Tộc người và xác định tộc người

Trong những năm 1960 - 1970, các nhà dân tộc học Việt Nam đã xây dựng cơ sở cho việc xác định thành phần các tộc người ở Việt Nam. Không lệ thuộc nhiều vào quan điểm về dân tộc của Stalin như ở Trung Quốc đã làm, các nhà dân tộc học Việt Nam chủ yếu tập trung vào ba tiêu chí về ngôn ngữ mẹ đẻ, các đặc trưng chung về văn hóa và ý thức tự giác tộc người để làm cơ sở xác định dân tộc (Viện Dân tộc học, 1975). Dựa trên các tiêu chí này, các nhà khoa học đã lập ra được một danh mục các dân tộc thiểu số được Nhà nước công nhận vào năm 1979 (Tổng cục Thống kê, 1979). Từ đó đến nay, danh mục các dân tộc ở Việt Nam được sử dụng như một công cụ pháp lý trong điều tra dân số, chính sách dân tộc và các văn bản chính thức của Nhà nước. Về cơ bản, tên gọi các dân tộc đã được hành chính hóa và không có thay đổi.

Ở các nước phương Tây, xác định thành phần tộc người là một vấn đề hết sức khó khăn do tình trạng di cư và hội nhập về dân số trong suốt chiều dài lịch sử làm cho

bức tranh tộc người giống như một phức hợp về dân số - xã hội. Các tiêu chí xác định tộc người của Việt Nam hầu như không thể giúp được gì nhiều để soi chiếu vào vấn đề tộc người ở các nước này. Nói chung, trong quá trình xác định dân tộc, hầu hết các nước Âu - Mỹ đều phải vận dụng ba yếu tố chủ yếu là đặc trưng dân tộc (*ethnicity*), chủng tộc (*race*) và quốc tịch (*nationality*). Tuy nhiên, tính tộc người (*ethnicity*), chủng tộc (*race*) và quốc tịch (*nationality*) là những khái niệm có nội hàm khác nhau. Đặc điểm chung nhất khi nói đến tính tộc người là mối liên hệ chung về văn hóa, niềm tin, giá trị, và các tập tục trong khi khái niệm chủng tộc chủ yếu dùng để chỉ sự tương đồng về thể chất có tính sinh học (Jewell và Abate, 2001, tr. 583). Ngày nay, ở Mỹ khái niệm tộc người (*ethnicity*) có xu hướng được hiểu như là một khái niệm có tính “biểu tượng” hoặc là sự lựa chọn mà theo đó, các cá nhân có thể lựa chọn nhóm tộc người mà họ tự xác nhận mình là thành viên. Sự lựa chọn ấy có thể dựa trên các dấu hiệu văn hóa gắn với nhóm tộc người bằng các tập quán chung, không liên quan gì đến quan hệ huyết thống. Ngược lại, chủng tộc được xem là yếu tố thụ động, không thay đổi, không phụ thuộc vào sự lựa chọn của cá nhân, bởi vì bản sắc của chủng tộc bắt nguồn từ những đặc điểm sinh học thừa hưởng từ một tổ tiên chung.

Không giống như đặc trưng tộc người hay chủng tộc, khái niệm *nationality* bao hàm cả yếu tố tộc người và chủng tộc. Thuật ngữ này, ngoài việc dùng để chỉ công dân chính trị của một nước, nó cũng hàm ý nói đến nguồn gốc tổ tiên hay dân tộc bởi vì chính những đường biên chính trị này cũng là một chỉ dấu cho biết cội nguồn văn hóa và

tộc người của một cá nhân, thậm chí bao hàm cả gốc gác huyết thống nữa. Như vậy, ở trung tâm của mối liên hệ giữa *ethnicity*, *race* và *nationality* là ý nghĩa về gốc gác tổ tông, và khái niệm quốc tịch được sử dụng đôi khi không nhằm phản ánh quốc tịch hiện tại mà chỉ có ngụ ý về gốc gác lịch sử mà thôi.

Trên cơ sở quan niệm về “tính tộc người” như nói ở trên, các nước phương Tây như Anh, Mỹ, Pháp và Australia đã cụ thể hóa một số tiêu chí làm cơ sở xác định tộc người. Chẳng hạn, Cơ quan Quốc gia về Phân loại Các nhóm Tộc người và Văn hóa (*Australian Standard Classification of Cultural and Ethnic Groups - ASCCEG*) của Australia đã sử dụng các tiêu chí xác minh tộc người của khối Liên hiệp Anh, dựa vào các tiêu chí nguồn gốc, bản sắc văn hóa và tính đa dạng văn hóa để xác minh, trong đó tính tộc người được xem là yếu tố quan trọng nhất. Tuy nhiên, quá trình xác minh cũng nhấn mạnh yếu tố then chốt là tính tự giác tộc người trong đó một nhóm tự nhận hoặc được các nhóm khác nhìn nhận là một cộng đồng có những đặc điểm văn hóa khác biệt nhất định. Trong số các tiêu chí được sử dụng vào xác minh tộc người, một số đặc điểm của nhóm tộc người được nhấn mạnh, đó là: i) Một lịch sử chung, hay một ký ức về cội nguồn vẫn đang còn được lưu giữ; ii) Một truyền thống văn hóa, bao gồm gia đình và tập tục xã hội, đôi khi dựa trên tôn giáo; iii) Một địa bàn gốc gác chung; iv) Một ngôn ngữ chung (nhưng không nhất thiết giới hạn chỉ ở trong nhóm đó); v) Một truyền thống văn học chung (viết hay truyền miệng); vi) Một tôn giáo chung; vii) Là một nhóm thiểu số (thông thường hay bị chèn

ép); và viii) Có đặc điểm nhân chủng nhận biết được.

Trong quá trình xác minh thành phần dân tộc, một hay nhiều tiêu chí trên sẽ được vận dụng trong đó việc tự nhận mình thuộc về một nhóm dân tộc nào đó được xem là có ý nghĩa quan trọng vì nó cho thấy mức độ mà các cá nhân gắn bó hay liên hệ với các nhóm tộc người hay văn hóa cụ thể.

Hiện nay, hầu hết các nước phương Tây đều có xu hướng xem cả ba yếu tố tính tộc người, chủng tộc và quốc tịch như là những khía cạnh có ý nghĩa quan trọng nhất trong xác định tộc người, trong đó: tính tộc người gắn với các thực hành văn hóa (như trang phục, ngôn ngữ, tôn giáo, v.v.), còn chủng tộc có liên quan đến các đặc điểm nhân dạng và quốc tịch cho biết tổ tiên hay nguồn gốc lịch sử. Dù các yếu tố này nói chung đều giúp người ta nhận ra nguồn gốc lịch sử, nhưng khái niệm “*ethnicity*” (tính tộc người) được dùng phổ biến hơn là “*ancestry*” (tổ tông).

## 2. Khái niệm “dân tộc thiểu số”

Ở Việt Nam, thuật ngữ “dân tộc thiểu số” (*ethnic minorities*) được sử dụng phổ biến trong các văn kiện chính thức của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể xã hội. Ngược lại, ở các nước phương Tây, thuật ngữ dân tộc thiểu số không hẳn là một khái niệm phổ biến và được chấp nhận một cách dễ dàng. Trên thực tế, khái niệm này thường được hiểu khác nhau với những ngụ ý khác nhau tùy vào điều kiện lịch sử, chính trị và xã hội cụ thể ở mỗi nước. Thông thường, ở các nước phương Tây như châu Âu và Mỹ, người ta phân chia dân tộc thiểu số thành hai nhóm, gọi là thiểu số lịch sử (*historical*

*minorities*) và thiểu số nhập cư (*immigrant minorities*). Thuật ngữ dân tộc thiểu số (lịch sử) được dùng để chỉ các nhóm cư dân có nguồn gốc lịch sử lâu đời, định cư trên vùng lãnh thổ của họ từ trước khi có làn sóng di cư từ nơi khác tới. Thuật ngữ dân tộc thiểu số (nhập cư) được dùng để chỉ những người nước ngoài nhập cư vào sinh sống tại một quốc gia có chủ quyền (Medda-Windischer, 2009). Cách phân chia như vậy thường gây ra nhiều tranh cãi và phân biệt đối xử. Năm 1992, Liên Hợp Quốc đã chính thức thông qua “Tuyên ngôn về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc hay tộc người, tôn giáo và ngôn ngữ” (*the Declaration on the Rights of Persons Belonging to National or Ethnic, Religious and Linguistic Minorities*); trong đó, thuật ngữ “dân tộc thiểu số” được xác định dùng để chỉ một nhóm người “cư trú trên lãnh thổ của một quốc gia có chủ quyền mà họ là công dân; duy trì mối quan hệ lâu dài với quốc gia mà họ đang sinh sống; thể hiện bản sắc riêng về chủng tộc, văn hóa, tôn giáo và ngôn ngữ của mình; dù tư cách đại diện cho nhóm dân tộc của họ mặc dù có số lượng ít hơn ở nước này; có mối quan tâm đến bảo tồn bản sắc chung của mình, bao gồm các yếu tố văn hóa, phong tục tập quán, tôn giáo và ngôn ngữ” (United Nations, 1992). Năm 1995, Liên hiệp châu Âu, trong “*Công ước của Liên hiệp Âu châu về dân tộc thiểu số*” cũng đã khái niệm hóa thuật ngữ dân tộc thiểu số; trong đó, định nghĩa “dân tộc thiểu số” dùng để chỉ một nhóm người từ một quốc gia khác đến cư trú trên lãnh thổ của quốc gia thuộc Liên hiệp Âu châu và có quốc tịch của khối Âu châu” (United Nations, 1995).

Tiếp theo “năm quốc tế về các dân tộc bản địa” 1993 và “thập kỷ quốc tế về các dân tộc bản địa” 1995 - 2004, ngày 13/9/2007, Đại Hội đồng LHQ lại biểu quyết thêm một hiến chương nữa mang tên “Tuyên ngôn về Quyền của dân tộc bản địa” (*the Declaration on the Rights of the Indigenous Peoples*); trong đó, khái niệm dân tộc bản địa (*indigenous peoples*), hay còn gọi là thổ dân (*aborigènes*) được xác định “là nhóm người đã từng có mặt trên một khu vực đất đai rõ ràng trước trào lưu thực dân (*colons*) của các nhóm dân tộc khác vào lãnh thổ của họ” (Cao Ủy Nhân quyền LHQ, 2007). Bản “Tuyên ngôn về Quyền của dân tộc bản địa” của LHQ vào năm 2007 đã được 143 quốc gia thông qua. Việt Nam với tư cách là quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc đã ký vào bản Tuyên ngôn này.

Có thể hiểu bằng cách thông qua hai khái niệm về dân tộc thiểu số (*ethnic minorities*) và dân tộc bản địa (*indigenous peoples*), Liên Hợp Quốc đã chính thức xác định các nhóm dân tộc thiểu số và dân tộc bản địa có sự khác nhau. Ngu ý của việc đưa ra một định nghĩa như vậy là để giúp giải quyết những vấn đề của cộng đồng người bản địa (thổ dân) mà cơ bản nhất là quyền sở hữu đất đai, quyền phát triển kinh tế, y tế, giáo dục, và môi trường, v.v. của các nhóm cư dân bản địa. Tuy nhiên, về mặt chính trị, thuật ngữ “dân tộc bản địa” hàm chứa những vấn đề nhạy cảm có thể gây ra những phong trào đấu tranh đòi chủ quyền đất đai và phục hưng quyền ly khai để đòi tự trị hay độc lập. Chính vì nguyên nhân đó, một số quốc gia thành viên của LHQ đã phản đối việc sử dụng thuật ngữ “dân tộc” để chỉ người “dân tộc bản địa” và yêu cầu LHQ nên sử dụng

thuật ngữ “bộ tộc” (*tribus*) hay “cư dân” (*population*) để chỉ nhóm người này. Ngược lại, các nhà luật học và các tổ chức nhân quyền cho rằng việc dùng thuật ngữ “dân tộc” để chỉ người bản địa là xác đáng vì nó liên quan đến nhận thức của một tập thể tộc người có bản sắc dân tộc riêng biệt.

Khảo sát việc sử dụng thuật ngữ chỉ các nhóm dân tộc thiểu số ở 83 quốc gia trên thế giới, các nhà nghiên cứu nhận thấy thuật ngữ *ethnicity* (tộc người) được sử dụng phổ biến nhất ở 45 nước, chiếm 56%. Thuật ngữ *nationality* (dân tộc/quốc tịch) được sử dụng ở 17 nước (23%) và có 6 nước (15%) sử dụng thuật ngữ *indigenous group/tribe* (nhóm bản địa/bộ tộc). Các thuật ngữ *race* (chủng tộc), *Ancestry/Descent/Origin* (Tổ tiên/Cội nguồn/Gốc gác), *Cultural group* (nhóm văn hóa), *Community/Population* (cộng đồng/dân cư); *Caste* (đẳng cấp) hay *Color/phenotype* (sắc dân) cũng thấy ở một số nước nhưng với tỷ lệ thấp hơn, chỉ chiếm khoảng 2 đến 7% trong số 83 nước được khảo sát (Ann, 2008).

Như vậy, thuật ngữ “dân tộc thiểu số” như được hiểu ở các nước phương Tây đã phân biệt giữa dân tộc bản địa và dân tộc thiểu số trong khi ở các quốc gia Đông Nam Á, thuật ngữ này vẫn còn được hiểu khá mơ hồ. Thuật ngữ dân tộc đa số và dân tộc thiểu số được sử dụng các văn bản nhà nước ở Việt Nam chỉ có ngụ ý dân tộc có số dân đông nhất gọi là đa số (Cư Hòa Vần, 2009).

### 3. Thành phần tộc người và chủng tộc

Cũng như ở nhiều nước khác, Chính phủ các nước phương Tây quan tâm đến vấn đề xác định thành phần dân tộc và dữ liệu về các nhóm tộc người sinh sống trong lãnh thổ

quốc gia vì nó liên quan đến hàng loạt chính sách của Chính phủ về bình đẳng xã hội, giáo dục, ngôn ngữ, y tế, cơ hội việc làm, v.v. trong khi chính quyền địa phương các cấp cần có thông tin về các nhóm cư dân để xây dựng các chương trình phát triển và đáp ứng yêu cầu quy định của luật pháp (US Census Bureau, 2010).

Gần đây, thống kê dân số ở các nước Âu Mỹ đã bắt đầu đưa câu hỏi về tộc người (*ethnicity*) và chủng tộc (*race*) vào phiếu điều tra. Ở Mỹ chẳng hạn, các cuộc tổng điều tra dân số từ năm 2000 đã đưa ra câu hỏi về chủng tộc và điều đặc biệt hơn so với các cuộc điều tra trước đó là người trả lời được quyền lựa chọn một hoặc nhiều hơn một chủng tộc/dân tộc để xác nhận bản sắc và nguồn gốc của mình. Các số liệu thu được từ cuộc điều tra năm 2000 cho thấy có tới hơn 7 triệu người Mỹ tự xác định mình thuộc về hai hoặc nhiều hơn một chủng tộc. Trong cuộc tổng điều tra dân số Mỹ năm 2000, có 5 nhóm chủng tộc/tộc người chính được đưa vào phiếu điều tra để khai báo, bao gồm: 1) Người da trắng (White), là người có gốc gác từ các dân tộc xuất xứ từ châu Âu, Trung Đông và Bắc Phi; 2) Người da đen hoặc Mỹ gốc Phi (Black or African American), là người có nguồn gốc ở bất kỳ nhóm chủng tộc nào thuộc châu Phi; 3) Người Mỹ gốc thổ dân (American Indian và Alaska), là người có nguồn gốc từ vùng Bắc, Trung và Nam Mỹ, vẫn đang duy trì mối liên hệ với bộ lạc hoặc gắn bó với cộng đồng; 4) Người châu Á (Asian), là người có nguồn gốc từ bất kỳ dân tộc nào ở Viễn Đông, Đông Nam Á hay Ấn Độ, chẳng hạn bao gồm người Campuchia, Trung Hoa, Ấn độ, Nhật Bản, Malaysia, Pakistan,

Philippines, Thái Lan, Việt Nam, và người châu Á khác; 5) Người thổ dân Hawaii và hải đảo Thái Bình Dương (Native Hawaiian and Other Pacific Islander), là người có nguồn gốc thuộc bất kỳ nhóm Hawaii, Guam, Samoa, và các nhóm hải đảo khác. Cuối cùng là nhóm nhân chủng khác (some other race), bao gồm tất cả những ai tự nhận không thuộc về 5 nhóm trên: Các nhóm đa chủng tộc hoặc hỗn huyết (multiracial, mixed, interracial hoặc Hispanic/Latino (như người Mexico, Puerto Rica, hay Cuba).

Trong quá trình thu thập thông tin và báo cáo, Chính phủ Liên bang Hoa Kỳ khuyến nghị cố gắng sử dụng giới hạn khai báo ở mức hai tộc người (ví dụ Hispanic hoặc Latino và Không phải Hispanic hoặc Latino). Cuộc tổng điều tra dân số năm 2000 cho thấy có đến 12,5% dân số Hoa Kỳ khai báo họ thuộc hai dân tộc “Hispanic or Latino” và 87,5% cho biết họ không thuộc nhóm này (Grieco, Elizabeth M.; Cassidy, Rachel C. (2001-03)]. Chi tiết kết quả tổng điều tra dân số Mỹ năm 2000 dựa trên tiêu chí điều tra tộc người/chủng tộc mới được Văn phòng Tổng Điều tra Dân số Mỹ (United States Census Bureau) công bố tại trang web <http://www.census.gov/prod/2004pubs/c2kbr-35.pdf>.

Cũng như ở Hoa Kỳ, các nước thuộc khối phương Tây như Anh, Pháp, Australia cũng bắt đầu tổ chức các cuộc điều tra nhằm thu thập thông tin về thành phần chủng tộc/dân tộc của các nhóm cư dân sinh sống trên lãnh thổ quốc gia nhằm phục vụ công tác xã hội và phát triển. Cuộc điều tra thành phần dân tộc/chủng tộc ở Vương quốc Anh cũng cho thấy nước này đặc biệt quan tâm đến vấn đề dân tộc. Đáng lưu ý là cuộc tổng

điều tra dân số ở Vương quốc Anh đã đưa ra được số liệu thống kê về mối liên hệ giữa dân tộc và tôn giáo của dân cư. Kết quả cuộc điều tra dân số này cho thấy có đến 75,7% dân số da trắng theo đạo Thiên Chúa và 15% không có đạo trong khi người theo các đạo khác của nhóm dân tộc này như đạo Phật, Do Thái, đạo Hồi chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ từ 0,1% đến 0,5%. Các nhóm người lai cũng có tỷ lệ theo đạo Thiên Chúa cao nhất, chiếm 52,5% và chỉ có 23,3 % không theo đạo nào. Tỷ lệ theo đạo Thiên Chúa cũng rất cao ở các nhóm da đen Caribbean, African và các nhóm da đen khác, từ 66,6% đến 73,8% dân số của các nhóm. Đáng lưu ý là tôn giáo của các nhóm cư dân châu Á nhập cư khá đa dạng, chỉ có 13,4% theo đạo Thiên Chúa trong khi tỷ lệ này ở nhóm người Hoa là 21,6%, và chỉ có 15,1% người Hoa ở Vương quốc Anh theo đạo Phật (Law Ian, Shona Hunter et al., 2008).

Tại Australia, phân đông dân da trắng đều tự nhận có gốc gác tổ tiên từ nước Anh và châu Âu trong đó hơn 92% đến từ châu Âu. Riêng người thuộc nhóm Anglo-Celtic Australian (bao gồm English, Scottish, Welsh, Cornish hoặc Irish) chiếm tới 74% dân số nước Australia. Bức tranh dân số tộc người ở Australia thay đổi rất nhanh từ nửa sau thế kỷ 19 khi làn sóng di cư từ châu Âu ồ ạt đổ tới lục địa này. Những người gốc châu Âu từ chỗ chỉ chiếm 0,3% vào năm 1800 đã tăng lên 58,6% vào năm 1850. Theo số liệu thống kê của Văn phòng Dân số Australia, vào năm 1850, dân số thổ dân Úc vào khoảng 290.000 người. Đến năm 2006, dân số của nhóm này là 455.026 người, và tăng lên 563.000 người vào năm 2010, chiếm hơn 2,3% tổng dân số cả nước. Phần

lớn thổ dân Úc hiện nay sinh sống ở khu vực đô thị, trong đó địa bàn đông dân nhất của họ là ở Sydney (41.804 người), Brisbane (41.369 người) và Coffs Harbour (40.041 người), tất cả đều nằm trong khu vực ven biển phía Đông của nước Úc (Văn phòng Dân số Australia, 2006 & 2012).

#### 4. Đặc điểm kinh tế - xã hội

Thật khó để có thể đưa ra một bức tranh khái quát về tình trạng kinh tế - xã hội của các nhóm thiểu số ở các nước Âu - Mỹ mặc dù có thể chỉ ra một thông điệp phổ quát chung là có sự khác biệt đáng kể về điều kiện kinh tế - xã hội giữa nhóm cư dân da trắng đa số và các nhóm chủng tộc/dân tộc thiểu số. Để có được hiểu biết xác thực về tình trạng này, các nhà nghiên cứu xã hội phương Tây đã tạo ra một cách đo đếm đặc điểm kinh tế - xã hội của các nhóm trên cơ sở kết hợp các thông số về giáo dục, thu nhập và nghề nghiệp trong khi có tính đến cách đánh giá khác thông qua lăng kính giai tầng xã hội, trong đó nhấn mạnh vào khía cạnh đặc quyền, quyền lực, và kiểm soát các nguồn lực.

Vận dụng cách tiếp cận trên để nhìn vào xã hội Hoa Kỳ, người ta nhận thấy đặc điểm kinh tế - xã hội của cư dân và tình trạng bất bình đẳng và phân biệt đối xử xã hội dường như phản ánh thực tế quan hệ dân tộc và chủng tộc ở nước này. Hầu hết những người Mỹ gốc Á hay Hispanic (Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha) được xác định là những nhóm dân tộc khác nhau, nhưng họ cũng được liệt vào nhóm da trắng do điều kiện kinh tế - xã hội. Trong nhóm da trắng, người Mỹ gốc Đức (German American) chiếm tỷ lệ lớn, tiếp theo là nhóm gốc Anh và Italia.

Hầu hết dân cư các nhóm này đến Mỹ vào hồi thế kỷ XIX và những thập niên đầu thế kỷ XX. Họ sinh sống ở hầu hết các bang, nhưng chiếm đa số ở khu vực miền Trung, miền Tây và Pennsylvania.

Mặc dù đã có nhiều thay đổi trong mấy thập kỷ gần đây, sự cách biệt về giáo dục giữa người da trắng đa số và các nhóm thiểu số ở Mỹ vẫn đang hiển hiện. Trẻ em của các nhóm thiểu số gốc Phi và Latin chủ yếu theo học ở các trường phổ thông với điều kiện nghèo nàn. Đó cũng là lý do tại sao số học sinh gốc Latin bỏ học chiếm tỷ lệ cao nhất, tiếp theo là nhóm gốc Phi và nhóm thổ dân Mỹ (National Center for Education Statistics, 2007).

Những định kiến về người dân tộc thiểu số ở Hoa Kỳ cũng tạo ra những rào cản vô hình trong việc chăm sóc sức khỏe của người dân. Một nhóm các nhà khoa học đã điều tra về chăm sóc sức khỏe phụ nữ phát hiện thấy hơn một phần tư số phụ nữ gốc Nam Á có điều kiện khá giả không được khám phụ khoa từ hơn 3 năm qua cho đến trước ngày điều tra. Người ta nhận thấy có mối liên hệ rõ ràng giữa thủ tục thăm khám, nhập viện và những căn bệnh không được chữa trị với điều kiện kinh tế - xã hội và vấn đề chủng tộc/dân tộc của người dân.

Mặc dù khuôn mẫu thu nhập tính theo đầu người hàng năm phụ thuộc vào nhiều yếu tố như tuổi, giới, giáo dục nhưng trong điều kiện nước Mỹ, sự khác biệt trong thu nhập cũng phản ánh nền tảng chủng tộc và dân tộc. Theo điều tra dân số hàng năm của Mỹ, các nhóm người gốc Á và da trắng có xu hướng kiếm được nhiều tiền hơn nhóm cư dân gốc Phi và gốc Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Tổng thu nhập cá nhân bình quân

ở nhóm tuổi từ 18 trở lên là \$24.062/người/năm. Điều tra dân số 2005 cho biết thu nhập theo đầu người của tổng số 155 triệu dân từ 15 tuổi trở lên có làm việc là \$28,567 (US Census Bureau, 2005).

Ba nhóm dân tộc có mức thu nhập bình quân đầu người cao nhất là nhóm người Mỹ gốc Á và gốc Âu da trắng thì các nhóm thổ dân Mỹ và người Mỹ gốc Phi có mức thu nhập thấp hơn nhiều. Trong khi 5 nhóm người Mỹ gốc Á (Nhật Bản, Ấn Độ, Trung Quốc, Filipino, Hàn Quốc) có thu nhập rất cao thì một số cư dân thiểu số nhập cư từ châu Á khác lại có mức thu nhập đặc biệt thấp (dưới 15.000 đôla/người/năm, như người Việt (\$15,655), Lào (\$11,830), Campuchia (\$10,366) và nhóm dân tộc Hmong (\$6,600) (US Census Bureau, 2000).

Tình trạng phân biệt đối xử và biên hóa các nhóm thiểu số ở các nước phương Tây cũng có thể được xem một trong những rào cản xã hội để họ có thể thoát nghèo. Các nghiên cứu cho thấy trẻ em Mỹ gốc Phi dường như sống trong điều kiện đói nghèo thường xuyên và phổ biến. Tỷ lệ đói nghèo của các hộ gia đình thuộc nhóm thổ dân Indian/Alaska, Hispanic, Hawaii và đa đảo cao hơn nhiều so với nhóm da trắng và một số nhóm người Mỹ gốc Á. Đặc biệt, các nhóm thiểu số nhập cư dường như có tỷ lệ vay nợ cầm cố cao hơn nhiều so với người da trắng (53% ở người Mỹ gốc Phi và 43% ở nhóm thiểu số gốc Latin, so với 18% ở nhóm dân da trắng). Tỷ lệ thất nghiệp của người Mỹ gốc Phi thường cao gấp đôi so với người da trắng trong khi công nhân gốc Phi thường chỉ có thu nhập bằng 72% mức lương trung

binh của công nhân da trắng ở cùng loại hình công việc.

#### 4. Quan hệ dân tộc và chính sách dân tộc

Các nước Âu - Mỹ đều có chung đặc điểm là tính đa dạng về chủng tộc, dân tộc và văn hóa. Đặc điểm này có tính lịch sử bởi quá trình di cư và thực dân hóa đã dẫn đến sự giao tiếp tộc người và chủng tộc tăng lên từ kỷ nguyên thực dân và vẫn tiếp tục cho đến thời hậu thực dân. Tình trạng hỗn cư giữa các nhóm tộc người và siêu đa dạng “super-diversity” đã tạo ra những phức hợp xã hội về mặt tộc người, làm thay đổi quan điểm và chính sách tộc người để đáp ứng tình hình mới.

Thế giới hôm nay đang đi vào kỷ nguyên toàn cầu hóa và quá trình này đã dẫn đến những thay đổi to lớn về văn hóa và xã hội. Sự hình thành các khối kinh tế chung và xu thế khu vực hóa, sự chuyển giao quyền lực và chấm dứt kỷ nguyên đế quốc bảo hộ, sự hình thành của chủ nghĩa đa nguyên về xã hội và tình trạng gia tăng nhập cư là một thực tế. Các quan hệ qua lại về văn hóa và tộc người (*inter-cultural and inter-ethnic social relations*) xuyên quốc gia đã được các nhà nghiên cứu xem như một quá trình quá độ từ những “xã hội tương đối đóng kín” sang kỷ nguyên toàn cầu trong đó sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế và xã hội đang tăng lên, cùng với những khuôn mẫu tiếp biến văn hóa và các trào lưu xã hội.

Quá trình toàn cầu hóa và biến đổi xã hội làm nảy sinh những quan điểm trái ngược nhau. Một mặt, chủ nghĩa toàn cầu đưa tới sự cởi mở, công nhận và chấp nhận sự khác biệt trên cơ sở nhận thức rằng mọi

người đều bình đẳng và không giống nhau. Ngược lại, vẫn còn những nhóm và tổ chức xã hội ở nhiều nước phương Tây cố sù cho phong trào chống lại sự khác biệt văn hóa và ngôn ngữ, chống lại các nhóm văn hóa, chủng tộc và dân tộc mà họ cho là mối đe dọa xã hội (Law Ian, Shona Hunter et al., 2008). Hai quan điểm tư tưởng trái ngược này thực sự đã trở thành tâm điểm của truyền thống phương Tây và của thế kỷ XXI vì chúng chi phối quan hệ giữa các dân tộc và chính sách tộc người của các quốc gia. Hầu hết các nhóm dân tộc thiểu số đã trở thành mục tiêu của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, bài xích (*xenophobia*), thù địch, bạo lực, và dẫn đến chính sách hạn chế và loại trừ nhập cư và định cư ở các nước phương Tây. Ngược lại, cũng có xu hướng ở những mức độ khác nhau công nhận về chính trị và văn hóa, chấp nhận sự khác biệt chủng tộc và dân tộc, hôn nhân khác tộc, cùng cư trú và hội nhập vào các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội.

Nhìn chung, khi nói đến mối quan hệ dân tộc/chủng tộc ở phương Tây, người ta thường quan tâm đến quan hệ giữa Nhà nước với các nhóm thiểu số bản địa và với các nhóm thiểu số là người nhập cư. Trong các mối quan hệ này, bốn vấn đề then chốt trong quan hệ dân tộc/chủng tộc ở các nước này là: 1) Quyền của người thiểu số và đại diện của họ trong hệ thống chính trị và quản lý xã hội; 2) Vấn đề nhập cư và định cư của các nhóm thiểu số; 3) Vấn đề phúc lợi xã hội cho các nhóm thiểu số; 4) Quan hệ giữa các nhóm thiểu số và các xung đột tộc người/chủng tộc. Quan sát việc giải quyết các vấn đề nổi bật nói trên có thể giúp hiểu

được xu hướng giải quyết vấn đề dân tộc ở các nước phương Tây hiện nay như thế nào.

Một động thái nổi bật được ghi nhận trong chính sách của các nước phương Tây sau Tuyên ngôn của Liên Hợp Quốc về Quyền các dân tộc bản địa năm 2007 là thái độ đối với các nhóm thiểu số là người bản địa. Mặc dù các nước Australia, Hoa Kỳ, Canada và Newzealand không tham gia ký vào Tuyên ngôn nhưng trên thực tế, các nước này đã chính thức công nhận nội dung của bản Tuyên ngôn. Tháng 2 năm 2008, Thủ Tướng Australia Kevin Rudd và ông Brendan Nelson (Chủ tịch đảng đối lập) đã thay mặt Nhà nước Australia ra trước Quốc hội để chính thức xin lỗi về “tội ác trong quá khứ” (crimes commis par le passé) của Nhà nước Úc đối với dân tộc bản địa của quốc gia này. Chính phủ Canada cũng đã chính thức xin lỗi về những sai lầm “về những thái độ thiếu công bằng đối với dân tộc bản địa” (Ameridiens au Canada, 2008). Theo gương các nước phương Tây, vào tháng 6 năm 2008, Quốc hội Nhật Bản cũng đã bỏ phiếu công nhận người Ainou sinh sống tại Hokkaido là dân tộc bản địa theo như tinh thần của Tuyên ngôn năm 2007 thay vì xếp họ vào thành phần dân tộc thiểu số như người Hàn Quốc và người Hoa nhập cư như trước đây (Norimitsu Onishi, 2008). Ở nước Mỹ, tổng thống da màu đầu tiên Barak Obama lên nắm quyền đã đánh dấu bước tiến mới trong chính sách đối với thổ dân Mỹ. Ngày 6/12/2012, cuộc gặp giữa tổng thống Mỹ Barak Obama với các nhà lãnh đạo của 157 bộ tộc dân da đỏ bản địa của Hoa Kỳ tại thủ đô Washington được xem là cuộc đối thoại chưa từng xảy ra trong lịch sử nước này. Trong cuộc gặp này, Tổng thống

Barak Obama tuyên bố Chính phủ liên bang của Hoa Kỳ sẽ trích ngân sách 3,4 tỷ đô la để bồi thường đất đai của dân tộc bản địa bị chiếm đoạt (White House, 2008). Có thể nhận thấy quan hệ nhà nước - dân tộc thiểu số bản địa của các nước phương Tây đã hướng đến tinh thần công nhận quyền của người bản địa và tôn trọng sự khác biệt văn hóa của họ, một động thái được xem là có tác động của toàn cầu hóa về chính sách dân tộc.

Trong khi vấn đề thổ dân đang được xem là có những thay đổi về thái độ của Nhà nước trong việc công nhận quyền của họ thì vấn đề nhập cư và định cư của các nhóm thiểu số vào các nước phương Tây còn nhiều việc phải làm. Theo ước tính của Liên Hợp Quốc, từ sau những năm 1970 đến năm 2002, có khoảng 3% dân số thế giới sinh sống ở nước ngoài, trong đó hơn 100 triệu ở các nước phát triển, với 9% dân số Bắc Âu, 12% dân số Tây Âu và 13% dân số Hoa Kỳ là những người nhập cư (United Nations, 2006). Nếu tính cả thế hệ thứ hai sinh ra sau khi cha mẹ chúng nhập cư thì tỷ lệ dân nhập cư ở các nước phương Tây sẽ không chỉ ở con số này. Trước tình thế người nhập cư vào các nước phương Tây tăng lên đã làm nảy sinh nhiều vấn đề mới buộc Chính phủ các nước này đã có nhiều chính sách mới với dân nhập cư. Một mặt, các nước phương Tây đang phải đối mặt với tỷ lệ sinh thấp và số người già tăng lên, trong khi lao động ở các nước này không thích làm các công việc nặng nhọc nếu mức lương không cao. Thực tế này làm cho dòng lao động nhập cư vào các nước phát triển tăng nhanh và khó giảm được tỷ lệ thất nghiệp. Mặt khác, các nước phương Tây cũng phải cân bằng nhu cầu hội

nhập và đa dạng văn hóa. Các nước này do đó phải nỗ lực xây dựng chính sách mới theo hướng trung lập tự do, đa dạng văn hóa. Hàng loạt các vấn đề đặt ra phải giải quyết như quan điểm về đồng hóa, đồng nhất văn hóa, chủ nghĩa ly khai, và các quy định pháp luật xuyên và siêu quốc gia (*transnational and supranational legislation*). Thêm nữa, hệ thống chính trị của các nước này phải cân bằng giữa việc hạn chế nhập cư và trừng phạt người nhập cư bất hợp pháp để giành sự ủng hộ của cử tri gốc nhập cư (Hochschild et al., 2012).

Một trong những thách thức đối diện các nước phương Tây liên quan đến nhóm thiểu số nhập cư là chính sách phúc lợi xã hội. Phần lớn cư dân thuộc các dân tộc thiểu số ở những nước này sống trong điều kiện đói nghèo, bị phân biệt đối xử và thiếu chăm sóc y tế và giáo dục. Tình trạng sống dưới mức đói nghèo của nhóm này làm tăng nhu cầu hỗ trợ thu nhập cho những người đang tìm việc. Người nhập cư có đặc điểm nổi bật là họ thường có xu hướng co cụm sống trong những gia đình lớn, làm cho tình trạng nghèo khó và trợ giúp thu nhập cho hộ gia đình trở nên khó khăn hơn. Những hỗ trợ cho hộ gia đình như vậy hiếm khi nào có thể giúp được họ thoát khỏi cảnh đói nghèo. Nhiều nước phương Tây như Anh, Pháp và Mỹ đã vận dụng một chính sách trợ cấp linh hoạt gọi là “welfare-to-work”, nhằm khuyến khích người thất nghiệp có ít cơ hội việc làm tham gia vào guồng máy lao động.

Bên cạnh việc làm và trợ cấp người thất nghiệp tìm việc làm, Chính phủ các nước phương Tây có xu hướng nhấn mạnh vào phúc lợi xã hội cho các nhóm thiểu số

để họ có cơ hội bình đẳng trong giáo dục. Ở Vương quốc Anh chẳng hạn, Chính phủ tạo ra một chương trình *Ethnic Minority Achievement Grant* (EMAG) nhằm tạo ra sự hợp tác giữa chính quyền địa phương và giáo viên trong công tác hỗ trợ trẻ em các nhóm thiểu số nâng cao tỷ lệ dự học và kiến thức.

Khác với các nước Anh - Mỹ, nơi quan hệ tộc người và chủng tộc giữa người da trắng và da màu thường xuyên hiển hiện trong các chính sách có liên quan của Nhà nước, Chính phủ Pháp kiên định duy trì mô hình “*non-color blindness*” trong chính sách dân tộc. Mô hình này chủ trương loại bỏ sự phân biệt các hoạt động và dịch vụ cho người dân dựa trên đặc điểm nhân chủng/dân tộc của họ. Nhà nước Pháp tin rằng chủ nghĩa chủng tộc và đặc quyền đặc lợi của một số chủng tộc không còn tồn tại, do đó cần phải đối xử với mọi công dân bình đẳng để tạo ra một xã hội bình đẳng. Tính duy lý của chủ trương này là ở chỗ Chính phủ Pháp cho rằng đó là cách tốt nhất chấm dứt sự phân biệt chủng tộc và sự phân biệt dựa trên đặc điểm nhân chủng.

Từ sau Chiến tranh Thế giới thứ Hai, nước Pháp trở thành một quốc gia đa chủng tộc và dân tộc. Hiện nay, khoảng hơn 5% dân số nước Pháp (khoảng 3 triệu người) là cư dân đến từ bên ngoài châu Âu và không phải người da trắng. Tuy nhiên, Chính phủ Pháp đã phát triển một hệ thống chính sách liên quan đến dân tộc và chủng tộc khác với nhiều nước phương Tây như Mỹ, Anh, Úc. Đặc điểm chính sách của Chính phủ Pháp là hầu như không có chính sách nào đề cập trực tiếp đến các nhóm dân tộc và chủng tộc.

Thay vào đó, Nhà nước sử dụng các tiêu chí phân loại theo địa lý và giai cấp để xử lý các vấn đề bất bình đẳng xã hội. Ngay từ những năm 1970, nước Pháp đã xây dựng một quy chuẩn về chính sách chống lại sự phân biệt chủng tộc, tập trung xử lý vấn đề phát ngôn gây chia rẽ hay hằn thù dân tộc/chủng tộc của công dân. Ở Pháp không có chính sách cụ thể nào nhằm xác định thành phần chủng tộc hay dân tộc của dân cư. Đối với người Pháp, bản thân thuật ngữ “chủng tộc” đã có hàm ý chia rẽ, bởi vì nó gợi lại nỗi đau diệt chủng trong thế chiến thứ hai đối với người Do Thái. Thuật ngữ chủng tộc (*race*) được xem như một điều cấm kỵ. Đạo luật năm 1978 đã bãi bỏ việc các cơ quan nhà nước điều tra thu thập và lưu trữ thông tin liên quan đến chủng tộc và dân tộc của công dân, và do đó, không thu thập thông tin về chủng tộc và dân tộc trong các cuộc điều tra dân số. Chính sách này trên thực tế đã đạt được những bước tiến xa hơn so với các nước phương Tây khác như Mỹ, và không gặp nhiều rắc rối trong vấn đề phân biệt đối xử trong việc làm, nhà ở và cung cấp dịch vụ xã hội và hàng hóa.

### 5. Bàn luận

Cấu trúc tộc người và chủng tộc ở các nước phương Tây hết sức đa dạng và phức tạp. Nó được tạo thành bởi quá trình xâm thực của các nước châu Âu đến châu Mỹ, châu Úc, và dòng di cư từ thuộc địa và các nước kém phát triển đến chính quốc và các nước phát triển. Trong mấy thập kỷ gần đây, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế và khu vực được xem là những nhân tố quan trọng góp phần đa dạng hóa phức hợp về cấu trúc tộc người ở các nước này và trở thành

những thách thức mới cho người làm chính sách dân tộc.

Xu hướng chủ đạo trong chính sách dân tộc ở các nước phương Tây hiện nay là thừa nhận tính đa dạng về bản sắc văn hóa, dân tộc và chủng tộc của công dân và giá trị của nó trong đời sống xã hội. Chủ trương đồng hóa văn hóa, phân biệt đối xử dân tộc và chủng tộc không còn ảnh hưởng nhiều trong chính sách hiện hành của các nhà nước. Tuy nhiên, trên thực tế, sự phân biệt trong cung cấp dịch vụ và phúc lợi xã hội, việc làm và trong cả phát ngôn, người ta vẫn còn thấy những quan điểm đi ngược lại xu hướng chung về bình đẳng dân tộc. Bên cạnh Nhà nước, các tổ chức xã hội dân sự ở các nước phương Tây có vai trò nổi bật trong các trào lưu xã hội và tiếng nói của các tổ chức này thường có ảnh hưởng lớn đến hoạch định chính sách của Nhà nước.

Ở các nước phương Tây, do tính chất phức tạp của cội nguồn các nhóm dân cư và quá trình chung sống và hôn nhân khác tộc đã có lịch sử lâu đời nên việc xác định thành phần dân tộc phải dựa vào ba đặc điểm là văn hóa, chủng tộc và nguồn gốc tổ tông, trong đó ý thức tự giác về thành phần dân tộc/chủng tộc của người khai báo được cho là có ý nghĩa quan trọng nhất. Nguồn gốc tổ tiên được cho là yếu tố quan trọng để xác định bản sắc dân tộc/chủng tộc của cư dân. Một xu thế mới là dân số các nhóm thiểu số nhập cư có xu hướng tăng nhanh trong những thập kỷ gần đây và thậm chí làm thay đổi tương quan dân số thiểu số, đa số như ở nước Mỹ. Sự thay đổi này có thể tác động đáng kể đến hoạch định chính sách dân tộc ở các nước phương Tây trong những thập niên sắp tới.

Các tiêu chí phân loại tộc người ở Việt Nam được phát triển từ những thập kỷ 60 - 70 và giờ đây đang tỏ ra lạc hậu so với thực tế. Các tiêu chí được xem là chuẩn mực để xác định thành phần tộc người như ngôn ngữ, đặc điểm văn hóa và ý thức tự giác tộc người thực ra chỉ thuộc về một tiêu chí chung duy nhất là văn hóa. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các đặc điểm văn hóa không phải là một thuộc tính vĩnh hằng mà luôn biến đổi. Có thể cả ba yếu tố trên đều đã không còn nhận diện được, nhưng người ta vẫn nhận ra gốc gác tổ tông của mình từ tộc người nào nhờ vào ký ức cộng đồng về cội nguồn và đặc điểm nhân chủng di truyền từ ông cha. Nguyện vọng của nhiều nhóm dân tộc thiểu số về sự cần thiết phải xem xét lại việc xác định thành phần tộc người cần được lưu ý. Cách tiếp cận hành chính hóa và áp đặt trong xác định thành phần dân tộc như đã làm trước đây không chỉ vô tình làm mất bản sắc và tiếng nói của các nhóm nhỏ mà còn có thể làm tổn thương quan hệ giữa tộc người với nhà nước và giữa các nhóm tộc người với nhau.

#### Tài liệu tham khảo

1. Amerindiens au Canada 2008, #Les\_excuses\_du\_gouvernement\_en\_2008; <http://fr.wikipedia.org/wiki/>
2. Bản tin số 9 của Cao Ủy Nhân Quyền LHQ trên website [http://www2.ohchr.org/french/about/publications/docs/fs9rev1\\_fr.htm](http://www2.ohchr.org/french/about/publications/docs/fs9rev1_fr.htm).
3. Grieco, Elizabeth M. & Cassidy, Rachel C. (2001-03), *Overview of Race and Hispanic Origin: Census 2000 Brief*.
4. Hochschild, Jennifer L. et al. (2012), *The context complexities of immigration: Why Western countries struggle with immigration politics and policies*, <http://scholar.harvard.edu/jlhochschild/publications/complexities-immigration-why-western-countries-struggle-immigration-politi>
5. Jewell & Abate (Eds.) (2001), *The New Oxford American Dictionary*, Oxford University Press. Ian, Law; Shona Hunter et al. (2008), “Ethnic Relations in the UK”, *Working Paper No. 3*, University of Leeds.
6. Jones, Jeffrey M. (2013) *Americans Rate Racial and Ethnic Relations in U.S. Positively View black-Hispanic relations least positively*, <http://www.gallup.com/poll/163535/americans-rate-racial-ethnic-relations-positively.aspx>
7. Medda-Windischer, Roberta (2009), *Historical Minorities and Migrants: Foes or Allies? Open Society Institute*, <http://www.opensocietyfoundations.org/sites/default/files/migrants-minorities-europe-20040601.pdf> (truy cập ngày 6/9/2013).
8. Morning, Ann (2008), “Ethnic Classification in Global Perspective: A Cross-National Survey of the 2000 Census Round”, *Population Research and Policy Review* 27(2), Pp. 239-272.
9. Onishi Norimitsu (2008), “Recognition for a People Who Faded as Japan Grew”, *Nibutani Journal*, Published: July 3, 2008; [http://www.nytimes.com/2008/07/03/world/asia/03ainu.html?pagewanted=all&\\_r=0](http://www.nytimes.com/2008/07/03/world/asia/03ainu.html?pagewanted=all&_r=0)
10. Lò Giàng Páo (2013), “Cơ cấu dân số và thành phần dân tộc thiểu số ở nước ta qua ba thời kỳ điều tra”, Báo cáo khoa học, *Hội nghị Thông báo dân tộc học 2013*, Viện Dân tộc học, Hà Nội.

11. *Patterns of Prejudice*, Vol. 17, No. 2, 1983, <http://www.abs.gov.au/ausstats/abs@.nsf/Lookup/1249.0main+features22011> (truy cập ngày 24/10/2012).
12. Sales, Rosemary (2007), *Undersatnding Immigration and Refusee Policy*, Policy Press, Bristol.
13. Tổng cục Thống kê (1979), Danh mục các dân tộc Việt Nam (Ban hành theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ, ban hành ngày 2/3/1979, Chi tiết tại [www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=405&idmid=6&ItemID=1851](http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=405&idmid=6&ItemID=1851)
14. United Nations (1992), *Minority Rights: International Standards and Guidance for Implementation (HR/PUB/10/3)*.
15. United Nations (1995), *Convention-cadre du Conseil de l'Europe pour la protection des minorités nationales*.
16. United Nations (2006), *International Migration: The overall figure includes refugees displaced by conflict as well as the economic migrants who live in the more developed regions*, [www.un.org/esa/population/publications/2006Migration\\_Chart/2006IftMig\\_chart.htm](http://www.un.org/esa/population/publications/2006Migration_Chart/2006IftMig_chart.htm).
17. United Nations (2010), *La Nouvelle-Zélande a décidé d'appuyer la Déclaration des Nations-Unies*, <http://www.survivalfrance.org/actu/5848http://www.survivalfrance.org/actu/5848> (truy cập ngày 21/4/2010).
18. United States Census Bureau (2005), *Census*, <http://www.census.gov/prod/2004pubs/c2kbr-35.pdf>.
19. United States Census Bureau (2010), “American Fact Finder Help: Ethnicity”, Retrieved 2010-04-[.http://www2.ohchr.org/french/about/publications/docs/fs9rev1\\_fr.htm](http://www2.ohchr.org/french/about/publications/docs/fs9rev1_fr.htm)
20. U.S. Census Bureau (2000), “Census”, In: *Ethnic groups of the United States*; at [http://simple.wikipedia.org/wiki/Ethnic\\_groups\\_of\\_the\\_United\\_States](http://simple.wikipedia.org/wiki/Ethnic_groups_of_the_United_States) (truy cập ngày 28/9/2013).
21. Văn phòng Dân số Australia (2006), *Population Distribution, Aboriginal and Torres Strait Islander Australians*, at: <http://www.abs.gov.au/ausstats/abs@.nsf/mf/4705.0> (truy cập ngày 22/9/2013).
22. Văn phòng Dân số Australia (2012), *Population Distribution, Migration and Climate Change in Australia: An Exploration* NCCARF March 2012.
23. Cư Hòa Văn (2009), *Vấn đề dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc ở nước ta - Thực trạng và giải pháp*, [http://www.na.gov.vn/sach\\_qh/chinhhsachpl/ph/an4/p4\\_iv\\_6.html](http://www.na.gov.vn/sach_qh/chinhhsachpl/ph/an4/p4_iv_6.html) (truy cập ngày 6/9/2013).
24. Viện Dân tộc học (1975), *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
25. White House (2008), *President Obama and the Native American Community*, <http://www.whitehouse.gov/nativeamericans>